

**PHỤ LỤC BIỂU PHÂN BỐ GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NĂM 2026 (NĂM HỌC 2026-2027)**

*(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-SGDĐT ngày / /2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)*

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025 (Năm học 2025 -2026)	Kế hoạch giao năm 2026 (Năm học 2026 -2027)- theo QĐ 2840-UBND	Chia ra các xã- phường														
					Si Pa Phìn	Nà Búng	Chà Tở	Mường Chà	Nà Hỳ	Tùa Chùa	Sín Chải	Sính Phình	Tùa Thành	Sáng Nhè	Tuần Giáo	Quài Tở	Mường Mùn	Pú Nhung	Chiềng Sinh
<b>I</b>	<b>Số học sinh có mặt đầu năm học</b>	Người	<b>206.631</b>	<b>210.705</b>	<b>3.382</b>	<b>3.774</b>	<b>1.647</b>	<b>4.964</b>	<b>6.807</b>	<b>6.260</b>	<b>4.749</b>	<b>4.922</b>	<b>2.772</b>	<b>6.771</b>	<b>8.536</b>	<b>3.849</b>	<b>4.925</b>	<b>3.405</b>	<b>3.728</b>
<b>1</b>	<b>GIÁO DỤC MẦM NON</b>																		
<b>1.1</b>	<b>Tổng số trẻ mầm non</b>	Cháu	<b>53.580</b>	<b>53.977</b>	980	1.350	480	1300	1.722	1463	1.450	1.663	809	2.007	1.456	1.013	1.410	1.135	1.079
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	<b>14.575</b>	<b>15.879</b>	300	416	156	366	532	372	445	490	225	578	468	344	535	370	384
	- Số học sinh mẫu giáo	Trẻ	<b>38.502</b>	<b>38.098</b>	680	934	324	934	1.190	1091	1.005	1.173	584	1.429	988	669	875	765	695
	- Số trẻ 5 tuổi	Trẻ	<b>13.372</b>	<b>13.327</b>	229	330	119	305	500	371	350	412	191	459	359	217	300	260	220
<b>1.2</b>	<b>Tổng số lớp và nhóm trẻ</b>	lớp	<b>2.400</b>	<b>2.389</b>	45	52	25	61	77	65	53	65	36	77	58	49	54	40	44
	- Số nhóm trẻ	Nhóm	<b>736</b>	<b>768</b>	18	15	9	16	25	21	11	20	11	24	22	21	17	16	19
	- Số lớp mẫu giáo	Lớp	<b>1.664</b>	<b>1.588</b>	27	32	16	38	49	44	43	45	25	53	36	28	38	24	25
	- Số lớp 5 tuổi	lớp	<b>972</b>	<b>953</b>	15	16	14	27	26	24	32	24	17	27	16	19	30	17	14
<b>1.3</b>	<b>Các tỷ lệ huy động</b>																		
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	<b>4,70</b>	<b>4,50</b>	4,95	3,65	3,00	4,1	3,78	4,70	5,11	4,78	4,70	4,60	4,73	5,37	5,63	5,33	3,70
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	<b>5,60</b>	<b>5,50</b>	5,40	4,90	3,00	4,8	4,25	5,20	5,52	5,34	5,70	4,50	5,40	6,12	6,73	7,33	4,15
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tháng đến dưới 36 tháng tuổi ra lớp	%	<b>47,65</b>	<b>47,00</b>	57,17	50,73	57,40	32	38,72	37,50	47,37	43,47	50,00	47,00	54,91	57,44	58,71	63,01	52,61
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp	%	<b>100</b>	<b>99,80</b>	100,00	99,68	100,00	98	98,09	100,00	99,80	100,00	100,00	99,00	99,80	99,86	99,77	100,00	99,46
	- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	<b>100</b>	<b>99,90</b>	100,00	99,69	100,00	100	98,34	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,80	100,00	99,67	100,00	100,00
<b>2</b>	<b>GIÁO DỤC PHỔ THÔNG</b>																		
<b>2.1</b>	<b>Tổng số học sinh</b>	HS	<b>151.120</b>	<b>154.928</b>	2.402	2.424	1.167	3.633	5.057	4.797	3.299	3.259	1.963	4.764	6.338	2.836	3.515	2.270	2.649
	Trong đó: Học sinh bán trú	HS	<b>56.237</b>	<b>55.730</b>	999	1535	869	1600	2159	1395	2340	2323	1225	2308	509	963	1227	905	695
	<b>Học sinh nội trú</b>			<b>9.828</b>	<b>776</b>	<b>1.020</b>	-	<b>1.020</b>	<b>1.010</b>	<b>1.093</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025 (Năm học 2025 -2026)	Kế hoạch giao năm 2026 (Năm học 2026 -2027)- theo QĐ 2840-UBND	Chia ra các xã- phường														
					Si Pa Phìn	Nà Búng	Chà Tở	Mường Chà	Nà Hỳ	Tủa Chùa	Sín Chải	Sính Phình	Tủa Thành	Sáng Nhè	Tuần Giáo	Quài Tở	Mường Mùn	Pú Nhung	Chiềng Sinh
2.2	<b>Tổng số lớp</b>	<i>lớp</i>	<b>4.953</b>	<b>4.875</b>	63	80	39	118	159	101	101	110	67	150	163	100	123	80	91
2.3	<b>Các tỷ lệ huy động</b>				-														
2.3.1	<b>Tiểu học</b>				-														
	Tổng số học sinh	<i>HS</i>	<b>73.591</b>	<b>74.409</b>	1.290	1.483	605	1737	2.305	2105	1.674	1.815	1.096	2372	2156	1286	1625	1215	1390
	- Học sinh bán trú	<i>HS</i>	<b>26.693</b>	<b>29.668</b>	635	995	427	951	1.295	841	1.181	1.274	603	1006	173	498	602	490	240
	- Học sinh nội trú			<b>4.725</b>	375	600	-			816									0
	Tổng số lớp	<i>lớp</i>	<b>2.824</b>	<b>2.792</b>	47	53	23	67	89	77	62	72	43	92	80	57	68	50	55
	- Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	<b>100</b>	<b>99,90</b>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,73	100	100	100	100,00	99,64	100,00	100,00	100,00	100,00
	- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học tiểu học	%	<b>100</b>	<b>99,90</b>	100,00	100,00	100,00	99,65	100,00	99,95	100	100	100	100,00	99,92	99,93	99,88	100,00	99,90
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	<b>0</b>	<b>0,93</b>	0,30	0,00	0,00	0,38	0,28	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,27	0,40	0,37	0,57	0,67
2.3.2	<b>Trung học cơ sở</b>						-												
	Tổng số học sinh	<i>HS</i>	<b>56.899</b>	<b>57.639</b>	1.112	941	562	1129	1.634	1532	1.240	1.444	867	1914	2010	1.070	1.275	1.055	1.259
	Tổng số lớp	<i>lớp</i>	<b>1.543</b>	<b>1.571</b>	32	27	16	35	43	37	30	38	24	47	48	31	42	30	36
	- Học sinh bán trú	<i>HS</i>	<b>23.360</b>	<b>25.433</b>	438	540	442	649	864	583	861	1.049	622	990	192	280	625	415	455
	- Học sinh nội trú			<b>5.103</b>	401	420	-			277									
	- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6	%	<b>98</b>	<b>98,50</b>	99,00	95,32	99,30	98,78	98,36	97,20	97	95	95	98,5	99,47	99	98	99	100
	- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	%	<b>98</b>	<b>97,76</b>	98,00	93,62	98,60	98,92	97,00	99,30	97	96	95	95,5	99,62	99	99	99	99
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	<b>0</b>	<b>1,5</b>	0,30	0,45	0,92	0,28	0,30	1,00	1	2	2	0,50	0,23	0	0	0	1
2.3.3	<b>Trung học phổ thông</b>																		
	- Tổng số học sinh	<i>HS</i>	<b>21.711</b>	<b>22.880</b>				736	1.090	1.160	385			478	1.430	480	615		
	Trong đó: + Học sinh các trường DTNT		<b>4.480</b>	<b>4.494</b>					347	454				383					

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025 (Năm học 2025 -2026)	Kế hoạch giao năm 2026 (Năm học 2026 -2027)- theo QĐ 2840-UBND	Chia ra các xã- phường														
					Si Pa Phìn	Nà Búng	Chà Tở	Mường Chà	Nà Hỳ	Tủa Chùa	Sín Chải	Sính Phình	Tủa Thành	Sáng Nhè	Tuần Giáo	Quài Tở	Mường Mùn	Pú Nhung	Chiềng Sinh
	- Tổng số lớp	<i>lớp</i>	562	573	0	0	0	16	27	30	9	0	0	11	35	12	13	0	0
	- Tỷ lệ học sinh 15 tuổi vào lớp 10	%	78	73	74,73	50,60	70,00	67,60	75,00	75,00	69,92	70,61	63,98	73,00	75,00	77,00	68,18	73,00	70,00
	- Tỷ lệ h/sinh 15-18 tuổi học THPT và tương đương	%	78	73.5	70,00	65,48	70,00	75,00	74,20	66,61	75,00	50,42	75,00	75,00	80,00	80,00	74,79	76,00	74,79
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	2	2,10				0,18	0,15	0,18				0,18	0,10	0,10	0,10		
3	Giáo dục thường xuyên	<i>H/Sinh</i>	2.434	1.800	-	-	-	31	28	-	-	-	-	-	742	-	-	-	-
	- Học sinh PCGDTH-XMC	<i>H/Sinh</i>	671	121															
	- Học sinh PCGD THCS	<i>H/Sinh</i>	15	59	-	-	-	31	28										
	- Học sinh học CTGDTX THPT	<i>H/Sinh</i>	1.748	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	742	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Phổ cập giáo dục - Xóa mù chữ</b>																		
	<b>Tổng số xã</b>	<i>Xã</i>	45	45	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
1	Số xã duy trì đạt chuẩn PC GDMN cho trẻ 5 tuổi	<i>Xã</i>	45	45	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	Số xã đạt chuẩn PC GD mầm non cho trẻ từ 3-5 tuổi	<i>Xã</i>	45	45	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3	Số xã duy trì đạt chuẩn PC GDTH mức độ 3	<i>Xã</i>	45	45	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Số xã duy trì đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3	<i>Xã</i>	45	45	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Số xã duy trì đạt chuẩn Xóa mù chữ mức độ 2	<i>Xã</i>	45	45	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
<b>III</b>	<b>Cơ sở giáo dục</b>	<b>Trường</b>	473	475	7	6	5	13	13	12	8	10	7	12	15	9	11	9	10
1	Trường Mầm non	"	166	163	2	2	2	4	5	4	3	3	3	4	5	4	4	3	4
	Trong đó:	"	135	134	2	2	2	3	4	4	2	2	1	3	4	4	3	3	4
	- Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	2	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Trường mầm non tư thục	"																	
2	Các trường phổ thông		291	312	5	4	3	9	8	8	5	7	4	8	10	5	7	6	6
	Trong đó:	"	9	26	1	1	-	2	1		0	0	3	0	1	0	0	0	0
	- Các trường PT DTNT, PT nội trú TH&THCS	"																	

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025 (Năm học 2025 -2026)	Kế hoạch giao năm 2026 (Năm học 2026 -2027)- theo QĐ 2840-UBND	Chia ra các xã- phường														
					Si Pa Phìn	Nà Búng	Chà Tở	Mường Chà	Nà Hỳ	Tủa Chùa	Sín Chải	Sính Phình	Tủa Thành	Sáng Nhè	Tuần Giáo	Quài Tở	Mường Mùn	Pú Nhung	Chiềng Sinh
	- Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia	"	250	243	4	1	2	6	4	8	2	4	2	5	10	5	4	6	6
	- Tổng số trường PTDTBT	"	136	112	3	0	3			4	4	6	3	6	0	2	4	3	0
2.1	Trường Tiểu học	Trường	135	136	2	1	1	4	2	4	2	4	2	4	5	2	3	3	2
	Trong đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	115	110	2	0	1	3	2	4	1	1	2	2	5	2	2	3	2
	- Số trường PTDTBT	"	73	74	2	1	1	4	2	3	2	3	1	4	0	0	2	2	1
2.2	Trường THCS	"	123	124	3	3	2	4	4	2	2	3	2	2	3	2	3	3	4
	Trong đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	107	119	2	1	1	2	2	2	1	3	0	2	3	2	2	3	4
	- Số trường PTDTBT	"	63	61	1	2	2	3	4	1	2	3	2	2	0	2	3	1	0
	- Số trường PT nội trú TH&THCS			10	1	1	-						-						
2.3	Trường THPT	"	33	34	0	0	0	1	2	2	1	0	0	2	2	1	1	0	0
	Trong đó: - Các trường PT DTNT THPT			9			-	1		1					1				
	- Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	28	27	0	0	0	1	0	2	0	0	0	1	2	1	0	0	0
5	Trung tâm tư thực ngoài công lập	"	5	21	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Trung tâm GDNN-GDTX	"	9	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-
7	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên		1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Tổ hợp FPT	Cơ sở	0	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Chỉ tiêu về tỷ lệ kiên cố hoá																		
1	Tỷ lệ kiên cố Khối Phòng học tập, trong đó:	%	79,29	82,32															
	Mầm non	%		78,00	85,00	76,00	58,00	87,00	88,00	87,00	78,00	70,00	65,00	80,00	97,00	92,00	87,00	95,00	97,00
	Tiểu học	%		75,00	88,00	50,00	68,00	70,00	90,00	70,00	75,00	70,00	70,00	75,00	100,00	90,00	60,00	98,00	75,00
	THCS	%		93,00	78,00	100,00	97,00	92,00	95,00	92,00	91,00	72,00	50,00	95,00	100,00	100,00	95,00	95,00	96,00
	THPT	%		100,00	-	-	-	100,0	100,0	100,0	100,0	-	-	100,0	100,0	100,0	100,0	-	-

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025 (Năm học 2025 -2026)	Kế hoạch giao năm 2026 (Năm học 2026 -2027)- theo QĐ 2840-UBND	Chia ra các xã- phường														
					Si Pa Phìn	Nà Búng	Chà Tở	Mường Chà	Nà Hỳ	Tủa Chùa	Sín Chải	Sính Phình	Tủa Thàng	Sáng Nhè	Tuần Giáo	Quài Tở	Mường Mùn	Pú Nhung	Chiềng Sinh
2	- Tỷ lệ kiên cố hoá Phòng công vụ, chia ra	%	41,94	55,0															
	Mầm non	"	50,4	52,0	85,0	100,0	50,0	93,0	65,0	60,0	100,0	50,0	50,0	100,0	0,0	100,0	70,0	20,0	0,0
	Tiểu học	"	28,2	51,0	70,0	50,0	50,0	50,0	60,0	100,0	50,0	50,0	50,0	90,0	100,0	50,0	50,0	100,0	40,0
	THCS	"	39,0	46,0	72,0	100,0	0,0	0,0	50,0	100,0	50,0	50,0	0,0	75,0	100,0	50,0	50,0	50,0	50,0
	THPT	"	66,3	80,0	-	-	-	100,0	100,0	50,0	100,0	-	-	100,0	-	-	100,0	-	-
3	-Tỷ lệ kiên cố hoá Phòng Nội trú/Bán trú, chia ra	%	59,96	69,71															
	Tiểu học	%	42,37		75,0	50,0	50,0	70,0	50,0	50,0	50,0	45,0	50,0	90,0	-	60,0	95,0	100,0	80,0
	THCS	%	54,78		78,0	50,0	50,0	50,0	55,0	50,0	80,0	80,0	50,0	80,0	-	50,0	80,0	73,0	96,0
	THPT	%	82,77		-	-	-	100,0	70,0	100,0	100,0	-	-	100,0	100,0	100,0	100,0	-	-
IV	Bổ sung một số chỉ số liên quan đến Phát triển trẻ thơ toàn diện			-															
1	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non được tập huấn về tư vấn dinh dưỡng và tâm lý cho trẻ	Người	494	4.938	99	111	52	132	184	28	14	24	-	85	155	108	106	99	109
2	Số nhân viên nấu ăn có chứng chỉ nghề nấu ăn	Người	837	224	4	4	2	5	8	2	1	1	-	4	4	5	4	4	4
3	Số điểm trường mầm non có nhà vệ sinh hợp vệ sinh	Điểm trường	850	715	15	18	14	31	35	5	3	7	-	13	15	16	21	14	14
4	Số điểm trường mầm non có nguồn nước sử dụng hợp vệ sinh	Điểm trường	836	745	15	18	14	31	35	5	3	7	-	13	15	16	21	14	14
5	Số nhóm/lớp mầm non có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định	Điểm trường	2.273	1.947	39	47	24	54	74	11	11	16	-	44	57	41	55	40	41
6	Số điểm trường mầm non có 05 loại đồ chơi ngoài trời trở lên trong danh mục quy định	Điểm trường	664	630	17	18	13	23	28	5	3	7	-	13	15	16	21	14	14
V	Các chỉ tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số																		
1	Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học (%)	%	100	99,0	99,85	99,55	100,00	99,85	99,95	100,00	99,00	99,33	99,50	100,00	100,00	100,00	99,88	100,00	100,00
2	Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học (%)	%	100	99,0	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,50	99,83	99,75	100,00	100,00	99,87	100,00	100,00	100,00
3	Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi (%)	%	97	96,0	95,90	91,20	92,45	98,85	95,00	98,13	90,00	94,67	94,00	95,00	98,17	94,67	95,62	94,90	97,21

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025 (Năm học 2025 -2026)	Kế hoạch giao năm 2026 (Năm học 2026 -2027)-theo QĐ 2840-UBND	Chia ra các xã- phường														
					Si Pa Phìn	Nà Búng	Chà Tở	Mường Chà	Nà Hỳ	Tủa Chùa	Sín Chải	Sính Phình	Tủa Thành	Sáng Nhè	Tuần Giáo	Quài Tở	Mường Mùn	Pú Nhung	Chiềng Sinh
4	Tỷ lệ nữ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi (%)	%	93	<b>93,0</b>	45,90	45,85	45,50	45,43	46,18	97,13	88,00	91,33	92,00	92,33	97,80	94,00	95,50	94,03	95,70
5	Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (%)	%	46	<b>46,0</b>	48,55	48,75	48,75	48,65	48,68	49,17	46,33	49,33	49,00	47,53	40,60	48,60	49,50	48,53	48,58